

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

(BỔ SUNG LẦN 1)

Ngày tháng năm 2023

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ
MÔI TRƯỜNG**
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2023

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN HÀ**
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Các căn cứ pháp lý	1
2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ	2
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	3
1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên	3
1.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên	3
1.1.2. Các nguồn tài nguyên.....	5
1.2. Khái quát về điều kiện kinh tế, xã hội.....	8
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	8
1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	8
1.2.3. Dân số, lao động.....	11
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	11
2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	12
2.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	12
2.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.....	19
a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	19
b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	19
c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	19
2.4. Diện tích đất cần thu hồi	20
2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	20
2.6. Danh mục công trình, dự án bổ sung năm 2023	21
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .	21
3.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	21
3.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	21
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	22
1. Kết luận	22
2. Kiến nghị.....	23

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 01: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế năm 2022	8
Biểu 02: Kế hoạch sử dụng các loại đất bổ sung năm 2023	12
Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023	19
Biểu 04: Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2023	20
Biểu 05: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung năm 2023	20

ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Khoản 3, 4 Điều 40), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7 và Khoản 4 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của các cấp, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được tiến hành nhằm xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch, đồng thời xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án và xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép theo quy định trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

1. Các căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013.
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017.
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.
- Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa

đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/4/2021 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi về việc cho ý kiến xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương.

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về Ban hành quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng cho thời kỳ 5 năm (2020-2024).

- Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà.

- Quyết định số 1576/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hà.

- Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của HĐND huyện Sơn Hà về việc thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2011-2025 đối với nguồn ngân sách huyện.

- Nghị quyết số 06/NQ-ĐH ngày 11/8/2020 Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Sơn Hà lần thứ XXIV, nhiệm kỳ 2020- 2025.

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28/7/2021 của HĐND huyện Sơn Hà về việc cho ý kiến xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

- Các quyết định của UBND huyện Sơn Hà về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng đô thị, xây dựng nông thôn mới đến năm 2021 của các xã, quy hoạch xây dựng trung tâm xã và các điểm dân cư trên địa bàn huyện.

2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Sơn Hà đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Hà.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi.

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi và huyện Sơn Hà.

- Kế hoạch phát triển KT-XH huyện Sơn Hà năm 2023.

- Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội huyện Sơn Hà năm 2021, nhiệm vụ năm 2022;
- Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2023.
- Tài liệu Quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng trung tâm xã, các điểm dân cư nông thôn trên địa bàn huyện.
- Văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất, văn bản chấp thuận đầu tư, văn bản chấp thuận phê duyệt kế hoạch bố trí vốn của cơ quan có thẩm quyền.
- Niên giám thống kê huyện Sơn Hà.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

1.1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Sơn Hà nằm phía Tây tỉnh Quảng Ngãi, cách thành phố Quảng Ngãi khoảng 55 km.

** Có tọa độ địa lý:*

- Vĩ độ Bắc: từ 14⁰01'00" (cực Nam) đến 15⁰ 59'30" (cực Bắc).
- Kinh độ Đông: từ 108⁰19'00" (cực Tây) đến 108⁰39'30" (cực Đông).

** Có vị trí địa lý:*

- Phía Tây giáp huyện Sơn Tây.
- Phía Đông giáp huyện Sơn Tịnh, Tư Nghĩa và Minh Long.
- Phía Bắc giáp huyện Tây Trà và Trà Bồng.
- Phía Nam giáp huyện Ba Tơ và tỉnh Kon Tum.

b. Địa hình

Huyện Sơn Hà có địa hình khá phức tạp, thấp dần từ Tây sang Đông, bị chia cắt nhiều bởi các sông, suối lớn. Độ cao địa hình từ 30 m đến 1.000 m so với mặt biển. Địa hình có dạng chuyển tiếp của địa hình trung du và miền núi, chia thành 3 dạng địa hình chính sau:

** Địa hình núi cao:* Bao gồm các núi granit, đaxit, sa phiến thạch nhô cao, thường rất dốc và có độ dày tầng đất mỏng, ít có khả năng sử dụng vào sản xuất nông nghiệp. Dạng địa hình này có diện tích 5.523 ha chiếm tỷ lệ 7,59% tổng diện tích huyện. Phân bố ở các xã Sơn Thượng, Sơn Bao,...

** Địa hình núi trung bình và thấp:* Địa hình phân cắt mạnh, tương đối bằng phẳng. Dạng địa hình này điển hình cho toàn huyện, có diện tích 42.183 ha chiếm 57,93% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở hầu hết các xã.

* *Địa hình bằng và thung lũng*: đất hình thành do quá trình bồi tụ thung lũng giữa các núi hoặc bồi tích các sông suối. Dạng địa hình này có diện tích 23.359 ha chiếm tỷ lệ 32,08% tổng diện tích toàn huyện. Do hệ thống các sông, suối bồi đắp đã tạo nên các cánh đồng phù sa khá lớn và màu mỡ thích hợp với cây lúa nước và các loại cây hàng năm khác, phân bố tại các xã vùng hạ lưu như Sơn Hạ, Sơn Thành, Sơn Linh, Sơn Cao, Sơn Thủy, Sơn Kỳ,...

c. Khí hậu

Căn cứ vào tài liệu Đặc điểm khí hậu tỉnh Quảng Ngãi cho thấy huyện Sơn Hà mang nét chung của khí hậu vùng nhiệt đới gió mùa; chịu ảnh hưởng của khí hậu Tây Nguyên và Duyên hải Nam trung bộ, có 2 mùa mưa và khô rõ rệt. Một số yếu tố khí tượng chủ yếu như sau:

* *Nhiệt độ không khí*: Nhiệt độ trung bình năm: 25,3⁰ C, thấp hơn vùng đồng bằng 2 - 3 độ. Tổng số giờ nắng trên toàn huyện khoảng 2000 giờ/năm.

* *Độ ẩm*: Độ ẩm bình quân năm: 85%, độ ẩm cao nhất: 90% (mùa mưa, tháng X, XI và XII), độ ẩm thấp nhất: 80% (mùa khô, tháng VI, VII và VIII).

* *Lượng mưa*: Lượng mưa trung bình hàng năm là 2.985 mm. Chế độ mưa phân bố không đều, tập trung theo mùa, chủ yếu vào 4 tháng mùa mưa (tháng IX, X, XI và XII), chiếm 68,15% tổng lượng mưa cả năm nên ít thuận lợi cho cây trồng phát triển. Vì vậy mùa khô cần phải tưới nước để cây trồng phát triển tốt.

* *Bốc hơi*: Lượng bốc hơi bình quân năm: 812,6 mm. Tháng có lượng bốc hơi lớn nhất (tháng VII): 101,8 mm, tháng có lượng bốc hơi nhỏ nhất (tháng XII): 33,6 mm.

* *Gió*: Hướng gió thịnh hành là gió Đông bắc - Tây nam. Gió mạnh và bão ít ảnh hưởng đến huyện Sơn Hà.

d. Thủy văn

Căn cứ tài liệu Đặc điểm khí hậu- thủy văn tỉnh Quảng Ngãi, hệ thống sông suối trên địa bàn huyện nhiều và phân bố khá đều về không gian.

- Sông Trà Khúc: Chiều dài sông Trà Khúc chảy qua huyện khoảng 30 km. Dòng chảy năm trung bình nhiều năm trên sông Trà Khúc tại Sơn Giang với diện tích lưu vực F= 2706 km² đạt 193 m³/s tương ứng với modul dòng chảy là 71,31 l/s/km² và tổng lượng dòng chảy 6,1 tỷ m³ nước. Vào mùa lũ, thường từ tháng X - XII, lưu lượng trung bình ở sông Trà Khúc là 6.600m³/s gây lũ lụt nghiêm trọng. Trong khi đó vào mùa kiệt từ tháng I - IX lưu lượng dòng chảy chỉ khoảng 50m³/s hạn chế đến khả năng cung cấp nước tưới cho cây trồng cũng như khả năng về thủy điện.

Sông Trà Khúc có 3 phụ lưu chính sau:

+ Sông Dak Drinh: Nguồn nước dồi dào quanh năm nhưng khả năng khai thác còn nhiều hạn chế do địa hình dốc. Chiều dài chảy qua huyện khoảng 24 km (*tính đến ngã 3 gặp sông Re và sông Trà Khúc*).

+ Sông Dak Se Lo: Trên sông này có một số suối lớn như suối Dak Xerong, suối Dak Monit. Nguồn nước dồi dào quanh năm nhưng khả năng khai thác còn nhiều hạn chế do địa hình dốc. Chiều dài chảy qua huyện khoảng 20 km.

+ Sông Re: Trên sông này có một số suối lớn như suối Nước Lác, Nước Lầy, Nước Long, Pà Ê, Go Leng, Gỏi Chạch, Dak Re,... Đây là một trong những con sông lớn chảy xuống sông Trà Khúc. Nguồn nước dồi dào quanh năm. Chiều dài chảy qua huyện khoảng 28 km.

Ngoài ra các con sông, suối lớn, nhỏ khác đều đổ về sông Trà Khúc như: Sông Nước Trong, Suối Xã Điệu, Suối Tam Rao

- Hồ đập: Trên địa bàn huyện có hồ thủy lợi Thạch Nham, hồ thủy điện Di Lăng, hồ chứa nước Đồng Giang và khoảng 44 đập thủy lợi. Dung tích hồ thủy điện Di Lăng khoảng 8,2 triệu m³, hồ chứa nước Đồng Giang khoảng 0,9 triệu m³.

Tóm lại: Hệ thống sông, suối, hồ đập ở huyện Sơn Hà khá nhiều, nguồn nước phong phú và thuận lợi cho việc đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện. Nếu được đầu tư khai thác các tiềm năng này sẽ phát huy hiệu quả lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội, hạn chế lũ lụt cho tỉnh Quảng Ngãi nói chung và huyện Sơn Hà nói riêng.

1.1.2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

* **Nhóm đất cát (C)**: Nhóm đất cát có diện tích 109 ha (đất còn cát), chiếm 0,15% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở các sông Nước Trong, sông Dăk Drinh, sông Dăk SeLo, sông Re, sông Trà Khúc,... thuộc các xã Sơn Bao, Sơn Thượng, Di Lăng, Sơn Nham,...

* **Nhóm đất phù sa (P)**: Diện tích 2.428 ha, chiếm 3,33% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở hầu hết các ven các sông Dăk Drinh, sông Dăk SeLo, sông Re, sông Tam Rao, sông Xã Điệu, sông Trà Khúc như: TT. Di Lăng, Sơn Thành, Sơn Hạ, Sơn Linh, Sơn Cao, Sơn Kỳ, Sơn Ba,... Nhóm đất phù sa có hàm lượng chất hữu cơ cao, thành phần cơ giới từ sét pha thịt đến sét, một số nơi có thành phần cơ giới nhẹ hơn, có khả năng trồng lúa nước và các loại cây hoa màu; Phân thành 5 đơn vị phân loại đất sau:

- + Đất phù sa được bồi chua (Pbc), diện tích 1.285 ha.
- + Đất phù sa không được bồi trung tính (Pc), diện tích 500 ha.
- + Đất phù sa Gley (Pg), diện tích 270 ha.
- + Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng (Pf), diện tích 184 ha.
- + Đất phù sa ngòi suối (Py), diện tích 189 ha.

Hiện nay nhóm đất này đang sử dụng rất đa dạng từ trồng lúa nước, cây hoa màu, cây ăn quả lâu năm. Đất thích hợp với nhiều loại cây trồng khác nhau như các loại đậu đỗ, mía, bắp, lúa nước, khoai lang, và các loại cây ăn trái... Đây là điều kiện thuận lợi để chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

* **Nhóm đất xám (X):** Diện tích: 336 ha, chiếm 0,46% diện tích tự nhiên của huyện. Phân bố tập trung ở các xã Sơn Hạ, Sơn Cao trên các dạng địa hình đồi núi thoải và bậc thềm phù sa cổ. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, có phản ứng chua, hàm lượng dinh dưỡng thấp. Được phân thành 2 đơn vị phân loại đất sau:

+ Đất xám trên đá Macma axit và đá cát (Xa), diện tích 77 ha.

+ Đất xám bạc màu trên đá Macma axit và đá cát (Ba), diện tích 259 ha.

Đất xám cơ giới nhẹ, thoát nước tốt, tầng đất dày, phân bố ở địa hình bằng, độ dốc nhỏ thích hợp với nhiều loại cây trồng do vậy các loại hình sử dụng trên nhóm đất này khá phong phú bao gồm cây công nghiệp lâu năm, cây hoa màu và cây lương thực.

* **Nhóm đất đỏ vàng (F):** Diện tích lớn nhất: 65.843,97 ha, chiếm 90,42% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố ở vùng đồi núi và các bậc thềm phù sa cổ, có ở hầu hết các xã trong huyện, phân thành 4 đơn vị phân loại đất sau:

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs), diện tích 8.703 ha.

+ Đất đỏ vàng trên đá macma axit (Fa), diện tích 56.504,97 ha.

+ Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq), diện tích 65 ha.

+ Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa (Fl), diện tích 571,0 ha.

Nhóm đất này thường ở địa hình cao độ dốc lớn nên khả năng sử dụng vào mục đích nông nghiệp rất hạn chế. Đất phân bố ở những địa hình thấp và ít dốc hơn có thể sử dụng vào sản xuất nông nghiệp. Sử dụng đất này vẫn đề đặt lên hàng đầu là chống xói mòn.

* **Nhóm đất mùn vàng đỏ (H):** Diện tích 521 ha, chiếm 0,72% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố ở các vùng núi cao Sơn Bao, Sơn Thượng, thường trên các đới cao trên 900m. Có 1 đơn vị phân loại đất (*Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit - Ha*).

* **Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):** Diện tích: 1.827 ha, chiếm 2,51% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Phân bố rải rác, dưới dạng những dải hẹp ven hợp thủy và thung lũng vùng đồi núi. Có 1 đơn vị phân loại đất (*đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ*). Hình thành ở địa hình thung lũng, trên các sản phẩm bồi tụ từ các khu vực lân cận có địa hình cao hơn. Đất dốc tụ trong huyện hiện tại trồng lúa hay các cây hoa màu lương thực. Nhìn chung, đất dốc tụ có độ phì khá, ít chua, lại phân bố ở vị trí địa hình thấp bằng, vì vậy, chúng khá thích hợp cho bố trí trồng lúa nước và cây trồng cạn hàng năm.

b. Tài nguyên nước

* **Nguồn nước mặt:** Kết quả điều tra cho thấy nguồn nước mặt của huyện do các hệ thống sông, suối cung cấp. Trong đó có một số sông, suối lớn như: sông Trà Khúc, sông Đăk Đrinh, sông Dak SeLo, sông Re, sông Nước Trong, suối Tam Rao, suối Xã Diệu,... Sông suối trên địa bàn huyện nhìn chung có độ dốc lớn, nhiều thác gềnh, dòng chảy mạnh và phân phối không đều trong năm. Vì vậy để khai thác tốt nguồn nước mặt phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt cần

tập trung đầu tư về thủy lợi, thủy điện. Ngoài hệ thống các sông suối, nguồn nước mặt còn được dự trữ ở hệ thống các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, trong đó phải kể đến hồ thủy lợi Thạch Nham, có diện tích bề mặt rất lớn với dung tích trên 1 tỷ m³, hồ Di Lăng với dung tích 8,2 triệu m³,...

* *Nước ngầm*: Qua quan sát các giếng đào tại các xã trong huyện cho thấy độ sâu dao động từ 5 - 10 m tùy theo từng điểm dân cư. Mặt khác do những hạn chế về kinh tế và kỹ thuật nên việc khai thác ở quy mô lớn để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp còn hạn chế.

c. Tài nguyên rừng

Rừng Sơn Hà khá phong phú về chủng loại, vừa có giá trị về kinh tế và bảo tồn đa dạng sinh học, môi trường, vừa góp phần làm đẹp cảnh quan, nên có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng.

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2021, huyện Sơn Hà có 42.585,62 ha rừng. Trong đó rừng phòng hộ có 27.299,17 ha, phân bố ở các vùng núi cao có độ dốc lớn; đất rừng sản xuất 15.286,45 ha.

Theo tài liệu Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2021 cho thấy tổng trữ lượng rừng khoảng 2,27 triệu m³ gỗ, trong đó trữ lượng rừng tự nhiên 1,71 triệu m³ và trữ lượng rừng trồng 0,55 triệu m³. Rừng Sơn Hà có các loại gỗ quý như lim, sơn, chò,... nhiều loại thú như nai, trăn,... nhiều mật ong, song mây.

Độ che phủ của rừng chiếm tỷ lệ 58,48% so với tổng diện tích tự nhiên. Rừng chủ yếu là rừng nghèo, trung bình nên tác dụng ngăn cản lũ lụt, sạt lở đất trong mùa mưa bị hạn chế. Điều này ảnh hưởng lớn đến khí hậu của vùng và giảm khả năng điều tiết nước cho các công trình thủy lợi.

d. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu Quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2021 cho thấy huyện Sơn Hà có một số khoáng sản như:

- Đất sét để sản xuất gạch ngói: phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, chủ yếu là đất sản xuất gạch.

- Đá chẻ: đá Granit dùng cho xây dựng có nhiều ở Hải Giá, xã Sơn Thủy (cách trung tâm huyện 11 km). Trong những năm qua đã khai thác phục vụ việc xây dựng trên địa bàn huyện nhưng trữ lượng còn khá lớn.

- Đá vôi: có ở xã Sơn Bao, nhân dân đã khai thác sử dụng.

- Sỏi, cát: phân bố dọc theo các sông, suối lớn nhưng tập trung chủ yếu ở sông Đak Drinh, việc khai thác sử dụng khá dễ dàng.

- Cao lanh: có ở Cà Đáo, trữ lượng khoảng 75.000 tấn. Địa hình dễ khai thác, cách trung tâm huyện khoảng 4 km nên việc khai thác có nhiều thuận lợi phục vụ cho dân dụng và công nghiệp.

1.2. Khái quát về điều kiện kinh tế, xã hội

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Tăng trưởng kinh tế

- Tổng giá trị sản xuất toàn huyện tăng từ 2.629,419 tỷ đồng năm 2021 lên 2.689,226 tỷ đồng năm 2022 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng bình quân năm đạt 2,27%; trong đó:

+ Nông - lâm - thủy sản: tăng từ 673,213 tỷ đồng năm 2021 lên 675,297 tỷ đồng năm 2022 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng bình quân năm đạt 0,31%.

+ Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng: tăng từ 1.368,708 tỷ đồng năm 2021 lên 1.411,522 tỷ đồng năm 2022 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng bình quân năm đạt 3,13%.

+ Thương mại - dịch vụ, du lịch: tăng từ 587,498 tỷ đồng năm 2021 lên 602,408 tỷ đồng năm 2022 (giá so sánh năm 2010), tốc độ tăng bình quân năm đạt 2,54%.

- Giá trị sản xuất bình quân đầu người tăng từ 55,4 triệu đồng năm 2021 lên 57,2 triệu đồng năm 2022 (giá thực tế).

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của huyện năm 2022 là: Công nghiệp - Nông nghiệp - Dịch vụ, tương ứng với giá trị 50,55%; 27,17% và 22,28%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành Nông nghiệp và tăng tỷ trọng ngành Công nghiệp, Dịch vụ; tuy nhiên giá trị của các ngành vẫn tăng đều hàng năm

Biểu 01: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế năm 2022

DVT : %

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Tăng (+), giảm (-)	Tốc độ chuyển dịch
Tổng số	100,00	100,00		
+ Nông, lâm nghiệp và thủy sản	27,76	27,17	-0,59	-2,11
+ Công nghiệp, TTCN - xây dựng	49,94	50,55	0,61	1,22
+ Thương mại - dịch vụ, du lịch	22,31	22,28	-0,02	-0,11

Nguồn: Niên giám thống kê năm huyện Sơn Hà

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Giá trị sản xuất khu vực kinh tế nông, lâm, thủy sản tăng bình quân 0,31%/năm. Giá trị sản xuất của ngành (giá hiện hành) năm 2022 đạt 1.231,931 tỷ đồng, chiếm 27,17% tổng giá trị sản xuất các ngành.

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản thời gian qua chuyển dịch chậm, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp chiếm chủ yếu. Cơ cấu

sản xuất nông, lâm, thủy sản: nông nghiệp 72,60%, lâm nghiệp 26,93%, thủy sản 0,47%.

** Sản xuất nông nghiệp*

Ngành nông nghiệp trong những năm qua đã dần phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa và có những chuyển biến tích cực. Đã quan tâm phát triển một số loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái, thổ nhưỡng của từng vùng và có thị trường tiêu thụ tương đối ổn định; đồng thời đã đưa vào thử nghiệm một số loại cây trồng, vật nuôi mới năng suất cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện sinh thái của địa phương nhằm đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp. Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp năm 2022 chiếm 72,60% GTSX ngành nông, lâm, thủy sản.

+ Trồng trọt:

Tổng diện tích gieo trồng 13.068,86 ha, trong đó:

Cây lương thực: diện tích cây lương thực 5.580,70 ha (*cây lúa 5.493,8 ha, cây bắp 86,9 ha*). Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 25.598 tấn, trong đó: cây lúa 25.306,5 tấn, cây bắp 291,4 tấn; sản lượng lương thực có hạt bình quân trên một nhân khẩu 323 kg/người.

Cây màu và cây thực phẩm: Tổng diện tích gieo trồng 7.241,3 ha, trong đó cây chất bột có củ 7.029,6 ha, cây thực phẩm 211,7 ha.

Cây công nghiệp hàng năm: Tổng diện tích gieo trồng 63,1 ha, trong đó cây cây mía còn 10,7 ha, cây đậu phụng 52,4 ha.

Tổng diện tích trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện đạt 433,20 ha, trong đó cây ăn quả lâu năm có 169,5 ha (chủ yếu là chuối với diện tích 111,3 ha, mít 45,9 ha, còn lại là các cây ăn quả khác), cây công nghiệp lâu năm có 152,7 ha (chủ yếu là cau với diện tích 131,4 ha), còn các cây lâu năm khác, chủ yếu trồng keo.

+ Chăn nuôi:

Trong năm năm qua, lĩnh vực chăn nuôi trên địa bàn huyện có những chuyển biến tích cực, từng bước nâng cao chất lượng. Về hình thức tổ chức sản xuất từng bước hình thành vùng chăn nuôi tập trung có sự liên kết và kiểm tra, kiểm soát đảm bảo vệ sinh an toàn và hạn chế gây ô nhiễm môi trường.

Trong những năm qua huyện đã chỉ đạo và phối hợp với các cơ quan, đơn vị triển khai các mô hình khuyến nông, lâm, ngư nghiệp. Từ các mô hình trên bà con nông dân đã từng bước áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, biết trồng cỏ để làm thức ăn chăn nuôi, biết cách chăn nuôi gia súc, gia cầm,..., đặc biệt một số bà con nông dân tại một số xã đã biết đã tự đầu tư, áp dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến và trong trồng trọt, chăn nuôi, đã tự nhân rộng mô hình.

Ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng khá cao 46,51% trong ngành nông nghiệp; tuy nhiên chưa thật sự ổn định. Năm 2021, tổng đàn gia súc 51.878 con,

trong đó: đàn trâu 12.465 con, đàn bò 17.278 con, đàn heo 20.179 con, đàn dê, cừu 1.956 con; tổng đàn gia cầm có 208,85 nghìn con.

+ *Dịch vụ nông nghiệp*

Cùng với phát triển trồng trọt và chăn nuôi các hoạt động dịch vụ nông nghiệp cũng phát triển khá mạnh. Các hoạt động chính trong dịch vụ nông nghiệp gồm có: dịch vụ giống cây trồng, vật nuôi, chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp, làm đất, thủy lợi,... góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất của ngành nông nghiệp.

* *Sản xuất lâm nghiệp*

Trong những năm gần đây, triển khai thực hiện cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng; chương trình, dự án: Chương trình 30a, Nghị định 75/NĐ-CP, Chương trình bảo vệ phát triển rừng, Dự án Jica 2 đã thu hút được nhiều thành phần tham gia vào hoạt động trồng và bảo vệ rừng.

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp của huyện năm 2021 chiếm tỷ trọng 26,93 % GTSX ngành nông, lâm, thủy sản. Các sản phẩm lâm nghiệp năm 2021 chủ yếu gồm: gỗ tròn khai thác 242.044,3 m³, củi khai thác 58.276,3 ster, tre khai thác 20,8 nghìn cây, đọt bông 95,2 tấn, Song mây 82,9 tấn. Tổng diện tích đất lâm nghiệp là 42.578,30 ha (*rừng phòng hộ 27.178,69 ha, rừng sản xuất 15.399,61 ha*). Năm 2021 trồng rừng tập trung được 3.664,7 ha, chăm sóc rừng trồng 8.113,1 ha và giao khoán bảo vệ rừng được 16.571,7 ha.

Về phát triển cây giống lâm nghiệp: Trên địa bàn huyện hiện có 27 đơn vị, cá nhân sản xuất và kinh doanh giống cây lâm nghiệp. Chủ yếu là sản xuất, kinh doanh giống keo gieo hạt phục vụ trồng rừng nguyên liệu, năng suất, chất lượng, hiệu quả chưa cao.

* *Ngành thủy sản*

Giá trị sản xuất ngành thủy sản của huyện năm 2021 chiếm tỷ trọng rất thấp 0,47% GTSX ngành nông, lâm, thủy sản. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2021 là 16,3 ha, sản lượng nuôi trồng 37,1 tấn, sản lượng khai thác 48,5 tấn.

b. Khu vực kinh tế Công nghiệp

Những năm qua sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng đạt mức tăng trưởng bình quân năm 3,13% (*giá so sánh 2010*). Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng năm 2022 (*giá hiện hành*) đạt 2.291,647 tỷ đồng, chiếm 50,55% tổng giá trị sản xuất các ngành.

Năm 2021, toàn huyện có 1.055 cơ sở công nghiệp – TTCN với 1.040 lao động. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn huyện năm 2022 gồm: rượu trắng 484,4 nghìn lít, tinh bột mì 28.000,0 tấn, dăm gỗ nguyên liệu 163.464,0 tấn,... ngoài ra một số cơ sở mộc dân dụng, xay xát lương thực, may mặc, sản xuất nông cụ cầm tay,... cũng được xây dựng và mở rộng quy mô.

c. Khu vực kinh tế Dịch vụ

Giá trị sản xuất của khu vực kinh tế Dịch vụ tăng bình quân năm đạt 2,54% (giá so sánh 2010). Giá trị sản xuất của khu vực kinh tế Dịch vụ năm 2022 (giá hiện hành) đạt 1.010,210 tỷ đồng, chiếm 22,28% tổng giá trị sản xuất các ngành.

Số cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ thương mại trên địa bàn huyện giai đoạn 2011-2022 tăng đáng kể. Năm 2022, toàn huyện có khoảng 2.176 cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ cá thể buôn bán lẻ hàng hóa, trong đó các ngành chính gồm: sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 1.233 cơ sở; vận tải kho bãi 399 cơ sở; dịch vụ lưu trú, ăn uống 379 cơ sở; các dịch vụ truyền thông, tài chính và dịch vụ hỗ trợ, y tế, nghệ thuật và các dịch vụ khác 225 cơ sở; thu hút khoảng 5.036 lao động; bình quân trên 2,3 lao động trên một cơ sở, cho thấy các cơ sở sản xuất kinh doanh có quy mô nhỏ.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ hiện nay sử dụng 22,03 ha đất, chủ yếu đất xây dựng cụm công nghiệp Sơn Hạ, nhà máy chế biến mì, chợ xã, cửa hàng xăng dầu,... nhưng chưa đáp ứng đủ nhu cầu phát triển của các ngành trong tương lai. Trong những năm tới cần đầu tư phát triển chợ huyện, chợ trung tâm cụm xã, các khu du lịch, khuyến khích nhân dân phát triển kinh doanh, dịch vụ để thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ sản phẩm được tốt hơn.

1.2.3. Dân số, lao động

a. Dân số

Dân số trung bình của huyện năm 2021 có 79.251 nhân khẩu với 22.163 hộ, mật độ dân số trung bình là 109 người/km², trong đó dân số khu vực thành thị là 10.082 người, chiếm 12,72% dân số toàn huyện.

Đồng bào dân tộc thiểu số toàn huyện chiếm khoảng 81,34% tổng dân số; trong đó dân tộc Hrê chiếm chủ yếu dân số toàn huyện, tiếp đến là dân tộc Kinh, dân tộc Ca Dong, dân tộc Kor và một ít các dân tộc khác.

b. Lao động và việc làm

Lao động trong độ tuổi của huyện là 52.164 người, chiếm 65,82% tổng dân số. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế 43.571 người, chiếm 54,98% tổng dân số; Trong đó: lao động ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 87,67%, ngành công nghiệp – xây dựng 2,95%, thương mại - dịch vụ 9,38%.

Chất lượng lao động: đa số là lao động phổ thông, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Quỹ thời gian lao động sử dụng chưa có hiệu quả, thời gian nhàn của người lao động trong sản xuất nông- lâm nghiệp còn lãng phí.

c. Thu nhập và mức sống

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, thu nhập và mức sống của nhân dân cũng được cải thiện đáng kể. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 38,23 triệu đồng/năm.

Theo kết quả điều tra hộ nghèo tiếp cận đa chiều, toàn huyện còn 2.858 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 12,90% tổng số hộ toàn huyện. Nguyên nhân do thiếu vốn,

thiếu công cụ sản xuất tiên tiến, thiếu hiểu biết về kỹ thuật canh tác, chăn nuôi và đặc biệt là thiếu điều kiện về nhà ở, nước sạch sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh,...

II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của cấp trên phân bổ, căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động,... và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng, vị trí phân bố nhu cầu sử dụng đất của các ngành, cân đối chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2023 như sau:

Biểu 02: Kế hoạch sử dụng các loại đất bổ sung năm 2023

TT	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2023 (đã duyệt)	Diện tích kế hoạch năm 2023 bổ sung	Tăng (+), giảm (-)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	72.826,30	72.826,30	
1	Đất nông nghiệp	67.353,91	67.301,34	-52,57
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	3.270,55	3.269,43	-1,13
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.889,34	2.888,94	-0,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10.905,20	10.891,12	-14,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10.636,40	10.620,73	-15,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	27.178,69	27.173,40	-5,29
1.5	Đất rừng sản xuất	15.356,33	15.339,93	-16,40
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	198,85	198,85	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	6,74	6,74	
2	Đất phi nông nghiệp	4.845,35	4.898,87	53,52
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	85,14	85,14	
2.2	Đất an ninh	0,65	0,76	0,11
2.3	Đất cụm công nghiệp	4,65	4,65	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	3,15	3,15	
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,99	14,99	
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	56,26	56,26	
2.7	Đất phát triển hạ tầng (đất công trình năng lượng) cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.119,65	2.176,25	56,59
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	685,32	684,95	-0,37
-	Đất thủy lợi	595,64	595,64	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,80	2,80	

TT	Chỉ tiêu	Diện tích năm 2023 (đã duyệt)	Diện tích kế hoạch năm 2023 bổ sung	Tăng (+), giảm (-)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,27	4,27	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	46,58	46,58	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	16,85	16,85	
-	Đất công trình năng lượng	613,13	670,09	56,96
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,95	0,95	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,60	2,60	
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,27	0,27	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	149,33	149,33	
-	Đất chợ	1,92	1,92	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,70	4,70	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,70	1,70	
2.10	Đất ở tại nông thôn	799,81	799,81	
2.11	Đất ở tại đô thị	95,02	95,02	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,48	13,37	-0,11
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,86	2,86	
2.14	Đất tín ngưỡng	0,17	0,17	
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.642,46	1.639,39	-3,07
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,06	0,06	
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	0,09	0,09	
3	Đất chưa sử dụng	627,04	626,09	-0,95

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 06/CH

- Tổng diện tích tự nhiên kế hoạch năm 2023 có 72.826,30 ha, cân đối không thay đổi diện tích hiện trạng so với năm 2023 đã duyệt.

2.1.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 67.353,91 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 67.301,34 ha, cân đối giảm 52,57 ha so với năm 2023 đã duyệt.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 67.301,34 ha; Diện tích giảm 52,57 ha, do chuyển sang các loại đất phát triển hạ tầng.

Cụ thể các loại đất như sau:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 3.270,55 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 3.269,43 ha, cân đối giảm 1,13 ha so với năm 2023 đã duyệt.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 3.269,43 ha; Diện tích giảm 1,13 ha, do chuyển sang các loại đất phát triển hạ tầng.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 2.889,34 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 2.888,94 ha, cân đối giảm 0,40 ha so với năm 2023 đã duyệt.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2.888,94 ha; Diện tích giảm 0,40 ha, do chuyển sang các loại đất phát triển hạ tầng.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 10.905,20 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 10.891,12 ha, cân đối giảm 14,08 ha so với năm 2023 đã duyệt.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10.891,12 ha; Diện tích giảm 14,08 ha, do chuyển sang các loại đất phát triển hạ tầng.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 10.636,40 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 10.620,73 ha, cân đối giảm 15,67 ha so với năm 2023 đã duyệt.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10.620,73 ha; Diện tích giảm 15,67 ha, do chuyển sang các loại đất phát triển hạ tầng.

d. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 27.178,69 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 27.173,40 ha, giảm 5,29 ha so với diện tích năm 2023 đã duyệt, do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

e. Đất rừng sản xuất

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 15.356,33 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 15.339,93 ha, cân đối giảm 16,40 ha so với năm 2023 đã duyệt.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 15.339,93 ha; Diện tích giảm 16,40 ha, do chuyển sang các loại đất phát triển hạ tầng.

g. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 6,74 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 6,74 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 4.845,35 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 4.898,87 ha, cân đối tăng 53,52 ha so với năm 2023 đã duyệt.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 4.898,87 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

- Diện tích tăng 53,52 ha, do chuyển từ đất nông nghiệp 52,57 ha và đất chưa sử dụng 0,95 ha.

Cụ thể các loại đất như sau:

a. Đất quốc phòng

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 85,14 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 85,14 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

b. Đất an ninh

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 0,65 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 0,76 ha, tăng 0,11 ha so với diện tích năm 2023 đã duyệt.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2023 gồm các công trình:

+ Trụ sở công an xã Sơn Trung

c. Đất cụm công nghiệp

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 4,65 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 4,65 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

d. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 3,15 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 3,15 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 14,99 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 14,99 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 56,26 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 56,26 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

g. Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 2.119,65 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 2.176,14 ha, cân đối tăng 56,48 ha so với năm 2023 đã duyệt.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2.119,54 ha giảm 0,11 ha so với diện tích năm 2023 đã duyệt, do chuyển sang đất công trình trụ sở công an.

- Diện tích tăng 56,59 ha, do chuyển sang từ: đất nông nghiệp 52,57 ha và đất chưa sử dụng 0,95 ha và nội bộ đất phi nông nghiệp 3,07 ha.

Cụ thể các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

g.1. Đất giao thông

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 685,32 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 684,95 ha, cân đối giảm 0,37 ha so với năm 2023 đã duyệt.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 684,95 ha, giảm 0,37 ha so với diện tích năm 2023 đã duyệt, do chuyển sang đất công trình năng lượng.

g.2. Đất thủy lợi

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 595,64 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 595,64 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

g.3. Đất cơ sở văn hóa

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 2,80 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 2,80 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

g.4. Đất cơ sở y tế

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 4,27 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 4,27 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

g.5. Đất cơ sở giáo dục đào tạo

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 46,58 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 46,47 ha, cân đối giảm 0,11 ha so với năm 2023 đã duyệt.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 46,47 ha, giảm 0,11 ha so với diện tích năm 2023 đã duyệt, do chuyển sang đất công trình trụ sở công an.

g.6. Đất cơ sở thể dục thể thao

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 16,85 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 16,85 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

g.7. Đất công trình năng lượng

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 613,13 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 670,09 ha, cân đối tăng 56,96 ha so với năm 2023 đã duyệt.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 613,13 ha; không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

- Diện tích tăng 56,96 ha do chuyển sang từ: đất chuyên trồng lúa nước 1,9 ha, đất trồng cây hàng năm khác 13,31 ha, đất trồng cây lâu năm 15,67 ha, đất rừng phòng hộ 5,29 ha và đất rừng sản xuất 16,40 ha.

- Các công trình thực hiện trong kế hoạch năm 2023 gồm các công trình:

+ Đường dây 500Kv Dốc Sỏi - Pleiku 2, đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

+ Thủy điện Đăk Đrinh 2

+ Thủy điện Sơn Nham

+ Thủy điện Long Sơn.

g.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 0,95 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 0,95 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

g.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 2,60 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 2,60 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

g.10. Đất cơ sở tôn giáo

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 0,27 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 0,27 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

g.11. Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 149,33ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 149,33 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

g.12. Đất chợ

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 1,92 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 1,92 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích năm 2023 đã duyệt 4,7 ha.

- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 4,7 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 1,70 ha.
- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 1,70 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

j. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 799,81 ha.
- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 799,81 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

k. Đất ở tại đô thị

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 95,02 ha.
- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 95,02 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 13,44 ha.
- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 13,48 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 2,86 ha.
- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 2,86 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

n. Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 0,17 ha.
- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 0,17 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 1.642,46 ha.
- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 1.639,39 ha, diện tích giảm 3,07 ha so với năm 2023 đã duyệt, do chuyển sang đất năng lượng.

p. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 0,06 ha.
- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 0,06 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

q. Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 0,09 ha.
- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 0,09 ha, không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

2.2.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2023 đã duyệt có 627,04 ha.
- Diện tích kế hoạch bổ sung năm 2023 có 626,09 ha, cân đối giảm 0,95 ha so với năm 2023 đã duyệt.
- Diện tích khai thác đưa vào sử dụng 0,95 ha, cho mục đích đất công trình năng lượng.

2.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp trong kế hoạch năm 2023 tổng số 52,57 ha, để sử dụng cho các mục đích đất phát triển hạ tầng.

Cụ thể các loại đất như sau:

+ Đất trồng lúa chuyên 1,13 ha để sử dụng cho các mục đích đất phát triển hạ tầng.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chuyên 0,40 ha để sử dụng cho các mục đích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất trồng cây hàng năm chuyên 14,08 ha để sử dụng cho các mục đích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyên 15,67 ha để sử dụng cho các mục đích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất rừng phòng hộ chuyên 5,29 ha để sử dụng cho các mục đích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất rừng sản xuất chuyên 16,40 ha để sử dụng cho các mục đích do chuyển sang các loại đất phát triển hạ tầng.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng trong kế hoạch năm 2023 không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở không thay đổi diện tích so với năm 2023 đã duyệt.

Biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	52,5735
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,1255
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,4000</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,0798
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,6749

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,2906
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,4027
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 07/CH

2.4. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích đất cần phải thu hồi để thực hiện các công trình, dự án bổ sung năm 2023 như sau:

Biểu 04: Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2023

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	47,3945
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,1255
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,4000</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,8406
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,8500
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,4200
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	14,1584
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,5500
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,4800
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,3700</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,1100</i>
2.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,0700

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 08/CH

2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng bổ sung trong kế hoạch năm 2023 tổng số 15,83 ha (đất bằng chưa sử dụng), sử dụng cho các mục đích đất công trình năng lượng.

Biểu 05: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung năm 2023

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,950
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,950
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,950
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,950</i>

Ghi chú: Chi tiết chia theo các đơn vị cấp xã xem Biểu 09/CH

2.6. Danh mục công trình, dự án bổ sung năm 2023

Tổng danh mục các công trình, dự án phải bổ sung là 05 công trình, dự án với tổng diện tích là 57,07 ha, trong đó:

+ Có 04 công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện bổ sung trong năm 2023, với diện tích là 51,78 ha thông qua HĐND tỉnh (*chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

+ Có 01 công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai (thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh xem xét, quyết định), với tổng diện tích là 0,107 ha thông qua HĐND tỉnh (*chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về môi trường, biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai; xây dựng các công trình có nhu cầu cấp thiết nhằm cấp nước, cấp điện cho các nhu cầu kinh tế- xã hội và điều tiết nước lũ về mùa mưa.

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp điều kiện đất đai trong sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt canh tác trên đất dốc, trồng các đai rừng nhằm hạn chế ảnh hưởng đến các vùng đất sản xuất nông nghiệp và khu dân cư xung quanh.

- Đối với phát triển cụm công nghiệp Sơn Hạ, các điểm tiêu thụ công nghiệp tại các xã cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường,...

- Xây dựng vành đai cây xanh ở cụm công nghiệp, khu đô thị, các khu dân cư để nhằm đảm bảo mật độ cây xanh đô thị, bảo vệ tốt môi trường sinh thái.

- Tập trung nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng để các xã sớm hoàn thành các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

3.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở UBND huyện và UBND các xã, thị trấn đồng thời công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử của tỉnh và huyện.

- Giao phòng Tài chính – kế hoạch bố trí nguồn vốn đầu tư để triển khai thực hiện các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất 2023 được duyệt.

- Ban hành thông báo thu hồi đất đến chủ sử dụng đất đối với các công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2023.

- Triển khai thực hiện quản lý đất đai và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt. Tăng cường công tác quản lý xây dựng trên địa bàn, kiên quyết xử lý những trường hợp xây dựng không phép, trái phép, sai giấy phép và lấn chiếm đất đai bất hợp pháp.

- Thường xuyên và tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và tăng cường công tác vận động, thuyết phục người dân thực hiện di dời để đảm bảo công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo hướng tinh gọn, đơn giản và giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới để khai thác tài nguyên đất đai vào phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân.

- Tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các công trình xây dựng nông thôn mới: đường giao thông nông thôn, nhà văn hóa thôn,...

- Những khu dân cư quy hoạch bố trí xen ghép hoặc cải tạo chỉnh trang thì cho phép nhân dân được phép tự chuyển mục đích sử dụng đất và nộp tiền sử dụng đất mà không tiến hành thu hồi đất để nâng cao tính khả thi của phương án kế hoạch và đảm bảo tiến độ thực hiện cũng như đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân.

- Tăng cường sự phối hợp đồng bộ của các cấp, các ngành, các địa phương để thực hiện kế hoạch sử dụng đất được tốt nhất.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành bộ máy quản lý nhà nước ở địa phương và cơ sở trên lĩnh vực quản lý đất đai. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng được phê duyệt để điều tra, lập kế hoạch đào tạo, chuyển đổi ngành nghề cho số lao động tại các khu vực sẽ bị thu hồi đất, nhằm giúp cho người bị thu hồi đất có thể nhanh chóng tìm được việc làm mới và ổn định cuộc sống.

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu; đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai; thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hà được xây dựng trên chỉ tiêu phân khai của Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện

Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi và các công trình, dự án trong kế hoạch 2023 của các ngành có phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có tính khả thi cao để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành năm 2023 nên phù hợp với thực tiễn của địa phương trong năm tới.

Phương án đã đánh giá những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đối với việc khai thác các nguồn tài nguyên vào phát triển sản xuất và đời sống; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước và xác định những tồn tại để làm cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cho các ngành để đạt được mục tiêu đề ra.

Kết quả của phương án đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT. Phương án đã xác định được quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành năm 2023 như nhu cầu đất phát triển giao thông, thủy lợi, đất giáo dục, y tế, sinh hoạt cộng đồng, phát triển đô thị,... Xác định quỹ đất ở bố trí cho các hộ dân tăng thêm, hộ tái định cư do giải tỏa, thu hồi đất khi thực hiện các dự án xây dựng công trình công cộng; đồng thời tạo quỹ đất để phát triển thị trường bất động sản tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương.

Phương án đã xây dựng được kế hoạch sử dụng đất cho các công trình, dự án, kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất, kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sản xuất cho từng công trình, dự án.

Thực hiện Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sơn Hà sẽ góp phần đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà Đại hội Đảng bộ huyện Sơn Hà đã đề ra cho giai đoạn 2021-2025 và chỉ tiêu phân khai của kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Quảng Ngãi.

2. Kiến nghị

UBND huyện kiến nghị UBND tỉnh sớm triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện, để huyện xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào phát triển kinh tế- xã hội toàn huyện có hiệu quả ngày càng cao hơn.

Tăng cường công tác giám sát thực hiện kế hoạch, tập trung nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm để Phương án có tính khả thi cao.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN HÀ

**HỆ THỐNG BIỂU
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2023
HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI
(Bổ sung lần 1)**

(Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

NĂM 2023

HỆ THỐNG BIỂU
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2023 CỦA HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI
(Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021)

STT	Ký hiệu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 (đã duyệt) của huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
2	Biểu 6/CH	Kế hoạch phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
3	Biểu 7/CH	Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
4	Biểu 8/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
5	Biểu 9/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
6	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi
7	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
-	Đất chợ	DCH	1,92	0,55	0,49					0,23						0,65	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,70	0,38	0,12	0,67	0,41	0,43	0,42	0,28	0,29	0,23	0,19	0,26	0,25	0,20	0,57
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,70	0,96												0,74	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	799,81		101,80	89,36	58,93	52,30	69,52	63,22	53,94	61,68	63,48	43,99	47,13	56,93	37,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,02	95,02													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,48	6,43	1,10	0,53	0,48	0,26	0,28	0,40	0,28	0,32	0,66	0,95	0,56	0,44	0,78
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,86	1,77	0,03		0,03		0,27	0,72					0,04		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17						0,03	0,13				0,01			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.642,46	111,34	110,71	43,23	310,51	195,33	78,34	41,85	81,07	79,98	79,37	22,08	141,22	265,47	81,97
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06												0,06		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	627,04	10,92	9,58	16,60	81,96	82,60	13,04	19,27	51,71	20,06	39,70	42,16	45,00	123,33	71,09

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN SON HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		72.826,30	5.676,20	3.973,63	4.873,21	6.582,09	6.831,95	6.421,40	2.616,24	2.707,15	3.835,69	3.632,12	2.435,37	4.434,29	14.294,91	4.512,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.301,34	5.019,24	3.605,90	4.614,32	5.999,54	6.147,70	6.100,93	2.277,01	2.350,23	3.605,31	3.383,29	2.143,23	4.118,86	13.676,26	4.259,52
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.269,43	150,97	403,20	427,58	155,61	152,29	234,72	180,39	196,92	201,34	239,79	149,37	259,26	324,40	193,61
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.888,94	121,58	403,20	406,28	148,66	138,86	200,10	155,60	156,10	148,67	208,23	130,68	210,45	287,61	172,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.891,12	537,27	1.107,60	919,34	828,28	568,70	696,30	952,66	1.128,87	703,70	830,78	689,12	660,12	734,22	534,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.620,73	839,78	932,30	458,55	284,78	1.090,62	704,00	372,38	247,70	991,50	513,64	219,77	890,74	2.233,72	841,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.173,40	2.138,18	85,13	1.119,28	2.475,11	3.640,08	3.413,78	214,48	497,67	708,82	746,02	68,55	800,69	9.129,37	2.136,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.339,93	1.351,53	1.076,64	1.689,43	2.255,56	696,03	1.051,88	556,80	278,89	999,94	1.052,07	1.016,42	1.508,06	1.253,43	553,23
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	198,85	8,72		42,94	45,67	6,36	10,06	3,19		10,24	18,66	5,86	4,88	4,50	37,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,74	1,51	1,02	0,14	0,20		0,25	0,30	0,18		1,00			1,12	1,03
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.898,87	646,04	358,15	242,28	500,66	602,52	307,43	319,96	305,21	210,32	209,13	249,97	270,42	495,32	181,46
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	85,14	11,70	30,39	4,44									13,34	25,28	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,76	0,65							0,11						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,65		4,65												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,15	1,22	0,41	0,03				0,12		0,15		0,12	0,51	0,27	0,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,99		2,37							1,60		11,02			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	56,26	0,38	0,00			34,37				0,25		20,95		0,32	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.176,14	415,60	106,59	104,03	130,39	322,64	158,73	213,25	169,52	66,11	65,44	150,59	67,31	145,68	60,26
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đất giao thông	DGT	684,95	88,54	77,96	44,13	70,82	39,52	36,88	37,06	35,22	53,89	36,32	25,17	45,19	60,14	34,12
-	Đất thủy lợi	DTL	595,64	290,46	9,68	1,08	6,88	248,77	7,10	12,37	2,77	0,68	0,98	2,92	3,25	4,33	4,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,80	1,56		0,97	0,06		0,10			0,04				0,05	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	1,69	0,15	0,25	0,19	0,07	0,22	0,13	0,19	0,18	0,37	0,14	0,23	0,13	0,33
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,47	7,53	3,58	5,96	1,92	2,25	2,98	2,10	1,23	2,42	3,54	2,33	2,45	5,05	3,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,85	1,81	1,91	2,14	1,05	0,66	0,85	0,94	2,88		1,81		1,04	0,91	0,84
-	Đất công trình năng lượng	DNL	670,09	10,05	1,54	25,85	45,02	19,58	99,75	150,79	124,01	1,61	12,30	114,54	5,07	58,00	1,98
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,95	0,15	0,08	0,02	0,04	0,12	0,16	0,04	0,04	0,02	0,03	0,02	0,02	0,16	0,04
-	Đất di tích lịch sử	DDT															
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,60	0,91	0,00	0,30					1,40						

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT BỔ SUNG NĂM 2023 CỦA HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Di Lăng	Xã Sơn Hạ	Xã Sơn Thành	Xã Sơn Nham	Xã Sơn Bao	Xã Sơn Linh	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Trung	Xã Sơn Thượng	Xã Sơn Cao	Xã Sơn Hải	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Kỳ	Xã Sơn Ba
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	52,5735	0,1600	0,4785		14,1290	15,3100	11,8078				0,6745		0,6661	8,4109	0,9367
	<i>Trong đó:</i>																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,1255				0,5900		0,1355								0,4000
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	0,4000														0,4000
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,0798	0,0300			5,1506	7,9000	0,9230								0,0762
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	15,6749		0,1548		5,4277	1,8600	7,1354				0,1198				0,2915
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,2906				2,5052		2,2100				0,0959		0,4795		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	16,4027	0,1300	0,3237		0,4555	5,5500	1,4039				0,4588		0,1867	7,6433	0,2509
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN															
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN															
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT															

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN BỔ SUNG TRONG NĂM 2023
CỦA HUYỆN SON HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI**

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (tới cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ bản đồ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các văn bản ghi vốn, chủ trương)	
					Diện tích (ha)	Trong đó				
						LUA				RPH
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(8)	(10)	(11)	(12)
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		5,29		5,29		0,87			
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh									
1	Trụ sở công an xã Sơn Trung	CAN	0,11		0,11			xã Sơn Trung	xã Sơn Trung	Quyết định 890/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về chủ trương đầu tư dự án nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa Quyết định số 2089/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng									
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất									
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất									
1	Đường dây 500Kv Dốc Sỏi - Pleiku 2, đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	DNL	5,18		5,18		0,87	xã Sơn Hạ, xã Sơn Nham, xã Sơn Linh, xã Sơn Cao, xã Sơn Thủy, xã Sơn Kỳ, xã Sơn Ba		- UBND huyện ban hành Quyết định thu hồi đất với tổng diện tích: 5,17895 ha (QĐ thu hồi đất của 7 xã). - Đã có Quyết định của UBND tỉnh chuyển mục đích sử dụng và cho thuê đất RPH tại QĐ số 195/QĐ-UBND, 196/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 với tổng diện tích là: 8.706,1m2 Xin tiếp tục thực hiện để hoàn thiện hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất phần diện tích của hộ gia đình, cá nhân và cho thuê đất
2	Các công trình, dự án còn lại		51,78		51,78	1,13	4,42			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất									
1	Thủy điện Đăk Đrinh 2	DNL	19,28		19,28			TT. Di Lăng xã Sơn Bao		* Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư;

PHẦN PHỤ BIỂU

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2023
HUYỆN SƠN HÀ, TỈNH QUẢNG NGÃI

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 BỔ SUNG CỦA HUYỆN SON HÀ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /3/2023 của UBND huyện Sơn Hà)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Tình hình thu hồi, giao đất						Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023	Ghi chú
			(đến cấp xã)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Dự án thực hiện từ vốn ngân sách nhà nước										
1	Đường dây 500Kv Dốc Sỏi - Pleiku 2, đoạn qua địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	5,18	Sơn Hà, Sơn Nham, Sơn Linh, Sơn Cao, Sơn Thủy, Sơn Kỳ, Sơn Ba		0,87	5,18	0,00	0,87	4,31	- UBND huyện ban hành Quyết định thu hồi đất với tổng diện tích: 5,17895 ha (QĐ thu hồi đất của 7 xã). - Đã có Quyết định của UBND tỉnh chuyển mục đích sử dụng và cho thuê đất RPH tại QĐ số 195/QĐ-UBND, 196/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 với tổng diện tích là: 8.706,1m2 Xin tiếp tục thực hiện để hoàn thiện hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất phần diện tích của hộ gia đình, cá nhân và cho thuê đất	Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 tại Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 31/7/2017; xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022 tại Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021
II	Dự án thực hiện từ vốn ngoài ngân sách nhà nước										
1	Thủy điện Sơn Nham	24,64	Sơn Nham; Sơn Linh	0,73	4,42		24,64		24,64	Dự án đã hoàn thành công tác đo đạc lập bản đồ trích đo địa chính khu đất phục vụ kiểm kê, lập phương án bồi thường; Đang lập Phương án và dự toán bồi thường GPMB, trình UBND huyện phê duyệt Phương án và Quyết định thu hồi đất. Do đó, xin tiếp tục thực hiện để hoàn thiện thủ tục về đất đai.	Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tại Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 13/3/2020
2	Thủy điện Long Sơn	7,86	Sơn Kỳ	0,40			7,86		7,86	Dự án đã hoàn thành công tác đo đạc lập bản đồ trích đo địa chính khu đất phục vụ kiểm kê, lập phương án bồi thường; Đang lập Phương án và dự toán bồi thường GPMB, trình UBND huyện phê duyệt Phương án và Quyết định thu hồi đất. Do đó, xin tiếp tục thực hiện để hoàn thiện thủ tục về đất đai.	Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 tại Quyết định số 149/QĐ-UBND ngày 13/3/2020
3	Thủy điện Đắk Đrinh 2	19,28	Sơn Bao			4,75	14,53		19,28	Chủ đầu tư đã triển khai thực hiện hoàn thành công tác đo đạc lập bản đồ trích đo địa chính khu đất phục vụ kiểm kê, lập phương án bồi thường. Đang lập Phương án và dự toán bồi thường GPMB, trình UBND huyện phê duyệt Phương án và Quyết định thu hồi đất. Do đó, xin tiếp tục thực hiện để hoàn thiện thủ tục về đất đai.	Kế hoạch sử dụng đất trong năm 2019 tại Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 24/01/2019, xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022 tại Quyết định số 1391/QĐ-UBND ngày 31/12/2021
Tổng		51,78		1,13	5,29	9,93	47,03	0,87	56,09		

Phụ biểu 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI (THUỘC THẨM QUYỀN CỦA UBND TỈNH XEM XÉT, QUYẾT ĐỊNH) BỔ SUNG NĂM 2023 CỦA HUYỆN SON HÀ

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /3/2023 của UBND huyện Sơn Hà)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (các chủ trương, quyết định, ghi vốn,)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Trụ sở công an xã Sơn Trung	0,107	Sơn Trung	Sơn Trung	Quyết định 890/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về chủ trương đầu tư dự án nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa Quyết định số 2089/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Nhà làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa	Đã đo vẽ bản đồ trích đo địa chính khu đất Đất UBND xã quản lý (Đất xây dựng trụ sở cơ quan(TSC))
	Tổng cộng	0,107				

Phụ biểu 03

SO SÁNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 VỚI NĂM 2023 ĐÃ DUYỆT CỦA HUYỆN SON HÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023 (đã duyệt)	Diện tích Kế hoạch năm 2023	Tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		72.826,30	72.826,30	
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.353,91	67.301,34	-52,57
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.270,55	3.269,43	-1,13
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.889,34	2.888,94	-0,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.905,20	10.891,12	-14,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.636,40	10.620,73	-15,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.178,69	27.173,40	-5,29
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.356,33	15.339,93	-16,40
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	198,85	198,85	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,74	6,74	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.845,35	4.898,87	53,52
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	85,14	85,14	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65	0,76	0,11
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,65	4,65	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,15	3,15	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,99	14,99	
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	56,26	56,26	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.119,65	2.176,14	56,48
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	685,32	684,95	-0,37
-	Đất thủy lợi	DTL	595,64	595,64	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,80	2,80	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	4,27	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,58	46,47	-0,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,85	16,85	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	613,13	670,09	56,96
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,95	0,95	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,60	2,60	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,27	0,27	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	149,33	149,33	
-	Đất chợ	DCH	1,92	1,92	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,70	4,70	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,70	1,70	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	799,81	799,81	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,02	95,02	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,48	13,48	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,86	2,86	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,17	0,17	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.642,46	1.639,39	-3,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06	0,06	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,09	0,09	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	627,04	626,09	-0,95